

Số: 579/QĐ-SNN

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách Quý I năm 2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội**

**GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT HÀ NỘI**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 01/8/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và PTNT thành phố Hà Nội; Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 16/3/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 01/8/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và PTNT Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 5199/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 của thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý I năm 2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội (theo các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội có trách nhiệm công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách của đơn vị theo đúng quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 3 Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Sở; Trưởng các phòng: Kế hoạch - Tài chính, Quản lý xây dựng công trình; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính Hà Nội;
- Các đ/c lãnh đạo Sở;
- Website Sở NN và PTNT;
- Lưu: VT, KHTC(Quynh).

**GIÁM ĐỐC**



**Chu Phú Mỹ**

**PHỤ BIỂU PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

**Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

(Kèm theo Quyết định số **575**/QĐ-SNN ngày **14** tháng 4 năm 2022  
của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022	Dự toán đã giao tại QĐ số 1881/QĐ- SNN ngày 31/12/2021	Tình hình thực hiện dự toán (15/4)	Tỷ lệ % giữa TH với DT năm	Tỷ lệ % giữa TH với số đã giao
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>24.289</b>	<b>24.289</b>	<b>3.862</b>	<b>15,90</b>	<b>15,90</b>
1	Lệ phí	74	74	7	9,46	9,46
2	Phí	24.215	24.215	3.855	15,92	15,92
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	<b>21.613</b>	<b>9.621</b>			
*	<i>Chi quản lý hành chính</i>	<i>21.613</i>	<i>9.621</i>			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	21.613	9.621			
	<i>Trong đó: Dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2021 theo quy định</i>	<i>2.320</i>	<i>2.320</i>			
	<i>Chi tiết theo từng đơn vị</i>					
	- Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	81	81			
	- Chi cục Chăn nuôi và Thú y	2.000	2.000			
	- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	111	111			
	- Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản	128	128			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
1	Lệ phí					
2	Phí	21.613	21.613	2.185	10,11	
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	<b>2.676</b>	<b>2.676</b>	<b>436</b>	<b>16,29</b>	<b>16,29</b>
1	Lệ phí	74	74	7		
2	Phí	2.602	2.602	429	16,49	

PHỤ BIỂU PHÂN BỐ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(Kèm theo Quyết định số 02/2022/QĐ-SNN ngày 18 tháng 4 năm 2022  
của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội)



Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	DT năm 2022	Dự toán đã giao	Dự toán còn lại chưa giao	Tình hình thực hiện dự toán (15/4)	Tỷ lệ % giữa TH với DT năm	Tỷ lệ % giữa TH với số đã giao
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>1.928.021.000.000</b>	<b>1.789.958.000.000</b>	<b>138.063.000.000</b>	<b>259.548.885.353</b>	<b>13,46</b>	<b>14,50</b>
<b>I</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>202.040.000.000</b>	<b>202.040.000.000</b>		<b>42.050.692.842</b>	<b>20,81</b>	<b>20,81</b>
	<i>a/ Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	<b>165.314.000.000</b>	<b>165.314.000.000</b>		<b>37.683.156.894</b>		
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	96.305.000.000	96.305.000.000		26.295.412.400		
	- Chi khác ngoài lương ((1)=(2)+(3))	69.009.000.000	69.009.000.000		11.387.744.494		
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ (2)	67.553.000.000	67.553.000.000		7.928.744.494		
	+ Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung (3)	1.456.000.000	1.456.000.000				
	<i>b/ Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	<b>36.726.000.000</b>	<b>36.726.000.000</b>		<b>4.367.535.948</b>		
	- Chi nghiệp vụ	23.821.000.000	23.821.000.000		3.894.865.948		
	- Chi mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa TSC	10.423.000.000	10.423.000.000		472.670.000		
	+ Chi mua sắm, sửa chữa TSC	10.423.000.000	10.423.000.000		472.670.000		
	+ Chi sửa chữa, bảo dưỡng CT (trên 500 triệu)						
	- Chi nhiệm vụ cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình chuyển tiếp	2.482.000.000	2.482.000.000				
<b>II</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>1.700.396.000.000</b>	<b>1.563.533.000.000</b>	<b>136.863.000.000</b>	<b>217.498.192.511</b>	<b>12,79</b>	<b>13,91</b>
	<i>b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<b>1.700.396.000.000</b>	<b>1.563.533.000.000</b>	<b>136.863.000.000</b>	<b>217.498.192.511</b>		
	- Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên (*)	120.470.000.000	120.470.000.000		28.415.000.000		
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ (2)	119.686.000.000	119.686.000.000		28.415.000.000		
	* Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	79.299.000.000	79.299.000.000		20.192.000.000		
	* Chi khác ngoài lương	40.387.000.000	40.387.000.000		8.223.000.000		
	+ Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung (3)	784.000.000	784.000.000				
	- Chi nghiệp vụ	1.271.592.000.000	1.138.729.000.000	132.863.000.000	181.822.192.511		
	- Chi mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa TSC	12.181.000.000	11.686.000.000	495.000.000	50.000.000		
	+ Chi mua sắm, sửa chữa TSC	12.181.000.000	11.686.000.000	495.000.000	50.000.000		
	+ Chi sửa chữa, bảo dưỡng CT (trên 500 triệu)						
	- Chi nhiệm vụ cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình chuyển tiếp	296.153.000.000	292.648.000.000	3.505.000.000	7.211.000.000		
<b>III</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo</b>	<b>4.885.000.000</b>	<b>4.885.000.000</b>				
<b>IV</b>	<b>Nghiên cứu khoa học</b>	<b>20.700.000.000</b>	<b>19.500.000.000</b>	<b>1.200.000.000</b>			